

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 113/2026/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Hanoi, August 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / Stock code: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét và Văn bản Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng năm 2026 so với 6 tháng năm 2025.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: The reviewed interim Consolidated Financial Statements for the 6 – month period ended 30 june 2026 and Explanation of changes in profit after tax in the reviewed interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2026 compared to the six-month period ended June 30, 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/doc-cat/bao-cai-tai-chinh>

This information was published on the company's website on 28/08/2026, as in the link: <https://gelex-electric.com/en/document-cat/financial-reports>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We commit that the information published above is true and take full legal responsibility for its content.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 soát xét/ *The reviewed interim Consolidated Financial Statements for the 6 – month period ended 30 June 2026.*
- Văn bản Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng năm 2026 so với 6 tháng năm 2025./ *Explanation of changes in profit after tax in the reviewed interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2026 compared to the six-month period ended June 30, 2025.*

**CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐIỆN LỰC
GELEX**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
DN: CN=VN, S=Thị trấn Phố Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX, O=0.9.2342.10200300.100.1.1
#MST:0107547109
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 14:33:55+0700
FoUit PDF Editor Version: 13.0.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Nguyễn Thị Quyên



Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2026
Hanoi, August 27, 2026

Số/No: **112**/GE-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng năm 2026 so với 6 tháng năm 2025

Re: Explanation of changes in profit after tax in the reviewed interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2026 compared to the six-month period ended June 30, 2025

**Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Hochiminh City Stock Exchange**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market;
- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
Pursuant to the reviewed separate and consolidated interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2026 of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng năm 2026 so với 6 tháng năm 2025 như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - stock code GEE hereby explains the changes in profit after corporate income tax in the reviewed interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2026 compared to the six-month period ended June 30, 2025 as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Items	ĐVT Unit	Báo cáo hợp nhất Consolidated financial statements	Báo cáo Riêng Separate financial statements
1	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2026 Profit after tax for the six-month period ended June 30, 2026	Tỷ đồng VND billion	1.351	1.017
2	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2025 Profit after tax for the six-month period ended June 30, 2025	Tỷ đồng VND billion	1.053	1.232
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước Variance compared to the same period last year	Tỷ đồng VND billion	298	-215
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước Variance percentage compared to the same period last year	%	28,3%	-17,5%

I. Báo cáo tài chính hợp nhất/ Consolidated financial statements:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2026 tăng 298 tỷ đồng, tương ứng tăng 28,3% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Profit after corporate income tax for the six-month period ended June 30, 2026 increased by VND 298 billion, equivalent to an increase of 28.3% compared to the same period last year, mainly due to the following reasons:

- Lợi nhuận gộp tăng 514 tỷ đồng, chủ yếu nhờ doanh thu thuần tăng 4.831 tỷ đồng, tương ứng tăng 41% so với cùng kỳ năm trước;

Gross profit increased by VND 514 billion, mainly driven by a VND 4,831 billion increase in net revenue, equivalent to a 41% increase compared to the same period last year.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng gần 63 tỷ đồng, chủ yếu do chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí nhân công tăng; đồng thời, chi phí khác tăng 69 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;

Selling and general administrative expenses increased by nearly VND 63 billion, mainly due to higher outsourced service costs and labour expenses; other expenses also increased by VND 69 billion compared to the same period last year.

- Theo đó, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 77 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Accordingly, corporate income tax expense increased by VND 77 billion compared to the same period last year.

II. Báo cáo tài chính riêng/ Separate financial statements:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2026 giảm 215 tỷ đồng, tương ứng giảm 17,5% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Profit after corporate income tax for the six-month period ended June 30, 2026 decreased by VND 215 billion, equivalent to a decrease of 17.5% compared to the same period last year, mainly due to the following reasons:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 174 tỷ đồng, chủ yếu do cổ tức, lợi nhuận được chia giảm 226 tỷ đồng; phần giảm này được bù đắp một phần bởi lãi cho vay tăng 52 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;

Financial income decreased by VND 174 billion, mainly due to a VND 226 billion decrease in dividends and profit distributions received; this decrease was partially offset by a VND 52 billion increase in loan interest income compared to the same period last year.

- Chi phí hoạt động tài chính tăng 32 tỷ đồng, chủ yếu do chi phí đi vay và các chi phí liên quan đến khoản vay tăng;

Financial expenses increased by VND 32 billion, mainly due to higher borrowing costs and loan-related expenses.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 7,4 tỷ đồng, chủ yếu do chi phí nhân sự và chi phí tài trợ phát sinh trong kỳ tăng;

Selling and general administrative expenses increased by VND 7.4 billion, mainly due to higher personnel expenses and sponsorship expenses incurred during the period.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Bà Lê Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đào Việt Đình	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Số: 0239 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.513.454.289.636	12.222.866.782.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	760.457.042.538	1.212.884.835.166
1. Tiền	111		615.502.614.197	568.784.835.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		144.954.428.341	644.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.762.865.040.054	3.271.226.376.991
1. Chứng khoán kinh doanh	121		374.379.025.851	588.685.480.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(33.386.431.051)	(30.000.503.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.421.872.445.254	2.712.541.400.591
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.003.212.497.164	1.718.855.209.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.553.987.689.960	1.366.349.359.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	508.886.939.621	450.902.015.042
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	107.416.101.840	70.114.310.692
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(167.078.234.257)	(168.510.475.891)
IV. Hàng tồn kho	140	11	6.351.186.843.895	5.605.177.807.566
1. Hàng tồn kho	141		6.376.516.188.168	5.623.616.091.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(25.329.344.273)	(18.438.284.185)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		635.732.865.985	414.722.553.489
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	39.121.212.518	32.309.453.139
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		595.388.460.586	377.135.306.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21	1.223.192.881	5.277.793.393

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.048.257.838.141	4.078.701.928.741
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.267.969.152	6.187.779.152
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.120.843.457	5.120.843.457
2. Phải thu dài hạn khác	215	9	3.147.125.695	1.066.935.695
II. Tài sản cố định	220		1.450.009.444.541	1.526.791.239.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.386.067.289.267	1.458.879.608.172
- Nguyên giá	222		3.877.242.808.132	3.868.223.214.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.491.175.518.865)	(2.409.343.606.356)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	63.942.155.274	67.911.631.554
- Nguyên giá	228		164.790.277.427	160.693.713.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.848.122.153)	(92.782.081.879)
III. Bất động sản đầu tư	240	15	98.711.608.595	81.452.632.451
- Nguyên giá	241		167.200.420.233	110.848.382.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(68.488.811.638)	(29.395.749.579)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	16	167.738.776.648	196.120.386.839
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		167.738.776.648	196.120.386.839
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.783.018.108.884	1.750.786.883.543
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	17.1	1.723.232.181.003	1.693.356.435.116
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	17.2	3.235.681.301	3.235.681.301
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6	56.550.246.580	54.194.767.126
VI. Tài sản dài hạn khác	270		540.511.930.321	517.363.007.030
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	470.424.809.744	436.985.422.905
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	27	24.261.773.943	23.325.257.680
3. Lợi thế thương mại	279	18	45.825.346.634	57.052.326.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		19.561.712.127.777	16.301.568.711.560

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.115.182.823.670	7.904.513.884.286
I. Nợ ngắn hạn	310		10.167.902.086.294	6.772.070.366.591
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	963.268.326.838	606.456.022.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	800.243.296.239	625.974.768.598
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		38.100.906.794	32.272.898.294
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	252.911.952.665	534.565.716.479
5. Phải trả người lao động	315		129.361.016.294	184.711.000.544
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	148.059.150.987	94.689.934.977
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		760.176.714	574.856.610
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	23	82.560.560.885	161.387.857.121
9. Vay ngắn hạn	321	24	7.613.913.836.604	4.466.889.240.113
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	26	109.798.759.824	52.406.010.238
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.924.102.450	12.142.061.557
II. Nợ dài hạn	330		947.280.737.376	1.132.443.517.695
1. Phải trả dài hạn khác	338		6.210.387.915	6.393.398.122
2. Vay dài hạn	339	25	852.949.533.156	1.003.551.046.995
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	27	2.719.970.371	2.884.100.204
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	26	85.400.845.934	119.614.972.374
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	28	8.446.529.304.107	8.397.054.827.274
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.404.992.110.000	3.659.999.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.404.992.110.000	3.659.999.560.000
2. Thặng dư vốn	412		5.051.540.000	225.051.540.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	5.000.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		467.013.388.462	467.013.388.462
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.182.275.134.840	3.669.249.495.706
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		771.656.519.584	1.470.399.802.529
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		410.618.615.256	2.198.849.693.177
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		387.197.130.805	370.740.843.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.561.712.127.777	16.301.568.711.560


Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	16.723.071.324.465	11.886.993.170.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	101.808.060.066	96.337.149.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.621.263.264.399	11.790.656.020.420
4. Giá vốn hàng bán	11	31	14.239.190.100.579	9.923.003.032.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.382.073.163.820	1.867.652.988.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	33	184.250.410.472	69.945.720.411
7. Chi phí tài chính	23	34	316.658.949.730	196.591.775.211
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		192.252.472.730	107.930.838.626
8. Chi phí bán hàng	25	35	282.981.615.520	223.771.896.883
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	276.996.966.157	273.492.312.003
10. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	27	17	86.935.245.887	90.036.762.394
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)	30		1.776.621.288.772	1.333.779.486.940
12. Thu nhập khác	31		2.364.833.042	754.193.870
13. Chi phí khác	32	36	74.418.867.182	4.946.758.846
14. Lỗ khác (40=31-32)	40		(72.054.034.140)	(4.192.564.976)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.704.567.254.632	1.329.586.921.964
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	354.705.418.272	271.860.217.461
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	(1.100.646.096)	4.508.234.408
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.350.962.482.456	1.053.218.470.095
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.289.237.547.150	979.966.400.715
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		61.724.935.306	73.252.069.380
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	2.013	1.518

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.704.567.254.632	1.329.586.921.964
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	144.645.482.400	177.606.535.017
Các khoản dự phòng	03	32.023.368.851	45.250.051.600
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.263.574.756)	(1.052.015.581)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(226.591.535.869)	(103.887.942.422)
Chi phí đi vay	06	192.252.472.730	107.930.838.626
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.845.633.467.988	1.555.434.389.204
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.497.665.018.912)	(73.533.838.722)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(752.900.096.417)	(708.358.788.728)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	556.279.332.307	319.656.650.983
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(40.251.146.218)	(47.459.946.167)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	214.306.454.349	(387.786.860.000)
Chi phí đi vay đã trả	14	(184.976.388.081)	(123.216.513.738)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(649.594.941.285)	(212.654.124.374)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	80.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.360.514.925)	(4.073.170.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(514.448.851.194)	318.007.798.438
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(144.451.532.694)	(87.859.367.264)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	988.548.285	345.548.302
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.498.266.183.851)	(482.420.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.826.000.000.000	449.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(26.891.276.500)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	159.238.348.828	58.606.511.403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.656.490.819.432)	(88.618.584.059)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	49.763.600.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	12.350.153.174.718	8.450.802.149.137
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.359.069.657.655)	(7.482.270.006.422)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.274.005.749.200)	(996.673.895.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.717.077.767.863	21.621.847.115
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(453.861.902.763)	251.011.061.494
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.212.884.835.166	691.648.524.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.434.110.135	1.493.171.796
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	760.457.042.538	944.152.757.403



Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng





Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 5 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán “GEE”) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 02 tháng 7 năm 2024 và đã chính thức giao dịch tại HOSE kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.325 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.071 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (gọi tắt là “Nhóm Công ty”) là:

- Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác và dịch vụ sửa chữa; và
- Mua bán và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết mà Nhóm Công ty có tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“CADIVI”) (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”) (ii)	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất dây đồng
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa, thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("EMIC")	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác
6.	Công ty TNHH Công nghiệp Vật liệu GELEX (Trước đây là "Công ty TNHH Phát điện GELEX") ("GEMI")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo và khai khoáng khác
7.	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	80,84%	80,84%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp
8.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC") (iv)	Hà Nội	70,82%	70,82%	Mua bán và phân phối điện
9.	Công ty TNHH GELEX Technology	Hà Nội	51,00%	51,00%	Phát triển sản phẩm công nghệ cao

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và Tỷ lệ phần hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	47,00%	47,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI") (*):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc ("CADIVI Miền Bắc")	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(*) Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 và Hợp đồng sáp nhập số 01/2025/HĐSN/CADIVI ngày 25 tháng 12 năm 2025 và hoạt động dưới hình thức chi nhánh của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam – Nhà máy Cadivi Đồng Nai theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2025 – mã số chi nhánh 0300381564-014.

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM"):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS")	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM ("HEM EMM")	Hà Nội	20,00%	20,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

(iii) Công ty TNHH Công nghiệp Vật liệu GELEX ("GEMI"):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("GELEX Ninh Thuận")	Khánh Hòa	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(iv) Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX ("GETC")

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	72,86%	72,86%	Phân phối điện

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã cầm cố 22.200.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và 18.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị Điện để bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – công ty mẹ của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Dữ liệu tương ứng của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
I. Các khoản đầu tư tài chính			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	170.590.000.000	2.541.951.400.591	2.712.541.400.591
II. Các khoản phải thu ngắn hạn			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.514.556.849.314	(2.514.556.849.314)	-
Phải thu ngắn hạn khác	97.508.861.969	(27.394.551.277)	70.114.310.692
I. Các khoản phải thu dài hạn			
Phải thu về cho vay dài hạn	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	3.885.702.821	(2.818.767.126)	1.066.935.695
V. Đầu tư tài chính dài hạn			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.376.000.000	52.818.767.126	54.194.767.126
VI. Tài sản dài hạn khác			
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	481.377.196.173	(44.391.773.268)	436.985.422.905
I. Nợ ngắn hạn			
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	32.272.898.294	32.272.898.294
Phải trả ngắn hạn khác	193.660.755.415	(32.272.898.294)	161.387.857.121
II. Nợ dài hạn			
Vay dài hạn	1.047.942.820.263	(44.391.773.268)	1.003.551.046.995

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), không bao gồm các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước [nếu áp dụng], và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, được xác định theo giá trị ghi sổ trên báo cáo hợp nhất của bên chuyển nhượng tại ngày giao dịch, bao gồm giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh khi bên chuyển nhượng đạt được quyền kiểm soát tại đơn vị được hợp nhất.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần đã được hạch toán trước đây vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ được phân loại lại sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản cổ tức được chia bằng tiền được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn và các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả

năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 26
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình hình thành được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	03 - 06
Bản quyền, bằng sáng chế	06 - 20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất phản ánh số tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Bán quyền, bằng sáng chế

Bán quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Số năm

Quyền sử dụng đất
Nhà cửa, vật kiến trúc

50
08 - 30

Chuyển đổi mục đích sử dụng

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng trong trường hợp sau:

- Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc tính khấu hao của các

tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Chi phí nội thất văn phòng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí quảng cáo, hội nghị; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2004) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật

Chi phí sửa chữa, cải tạo định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí nội thất văn phòng

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm chi phí xây dựng lắp đặt, các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa vào thời gian sử dụng theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí quảng cáo, hội nghị

Chi phí liên quan đến quảng cáo, hội nghị thể hiện khoản phí quảng cáo đã trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn quảng cáo.

Chi phí chờ phân bổ khác

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Đối với doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích

Lãi từ bán các khoản đầu tư

Lãi từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giao dịch chuyển nhượng 10% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("GELEX Quảng Trị") đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn xác định sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công

ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên, sau khi tư vấn xác định được sản lượng dài hạn của nhà máy. Lãi phát sinh từ khoản Người mua trả tiền trước theo quy định tại Hợp đồng mua bán phần vốn góp được Công ty ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Nhóm Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Nhóm Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	13.137.409.820	1.763.978.204
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	602.365.204.377	567.020.856.962
Tương đương tiền (ii)	144.954.428.341	644.100.000.000
	760.457.042.538	1.212.884.835.166

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	137.312.783.865	200.536.855.665
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	128.056.892.974	36.458.415.631
Ngân hàng TMCP Quân đội	86.377.762.550	58.908.194.017
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	69.644.213.057	91.838.274.806
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.819.555.254	70.523.766.070
Khác	159.153.996.677	108.755.350.773
	602.365.204.377	567.020.856.962

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền (*):

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	124.954.428.341	160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20.000.000.000	50.000.000.000
Khác	-	434.100.000.000
	144.954.428.341	644.100.000.000

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,5%/năm đến 4,75%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý/Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý/ Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
a. Chứng khoán kinh doanh						
Cổ phiếu (i)						
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	374.379.025.851	340.992.594.800	(33.386.431.051)	588.685.480.200	558.684.976.400	(30.000.503.800)
	374.379.025.851	340.992.594.800	(33.386.431.051)	588.685.480.200	558.684.976.400	(30.000.503.800)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	1.751.761.819.560	1.751.761.819.560	-	170.590.000.000	170.590.000.000	-
Lãi gửi tiền gửi có kỳ hạn	30.858.065.815	30.858.065.815	-	1.372.914.124	1.372.914.124	-
Gốc cho vay (iii)	2.605.651.213.605	2.605.651.213.605	-	2.514.556.849.314	2.514.556.849.314	-
Lãi từ cho vay	33.601.346.274	33.601.346.274	-	26.021.637.153	26.021.637.153	-
	4.421.872.445.254	4.421.872.445.254	-	2.712.541.400.591	2.712.541.400.591	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	1.376.000.000	1.376.000.000	-	1.376.000.000	1.376.000.000	-
Gốc cho vay	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Lãi từ cho vay	5.174.246.580	5.174.246.580	-	2.818.767.126	2.818.767.126	-
	56.550.246.580	56.550.246.580	-	54.194.767.126	54.194.767.126	-
Trong đó: Gốc và lãi cho vay các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	2.694.426.806.459	2.694.426.806.459	-	2.593.397.253.593	2.593.397.253.593	-

- (i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn có số dư chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	395.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	234.241.819.560	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	225.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	200.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng khác	697.520.000.000	170.590.000.000
	1.751.761.819.560	170.590.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và dưới 12 tháng với lãi suất từ 7,1%/năm đến 8,9%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,5%/năm đến 7,3%/năm). Một số khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại các Thuyết minh số 24 và 25.

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết các khoản phải thu về gốc cho vay ngắn hạn có số dư chiếm từ 10% trên tổng giá trị trở lên:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư GELEX (*)	1.360.651.213.605	969.556.849.314
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (**)	665.000.000.000	700.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (***)	530.000.000.000	805.000.000.000
Các khoản cho vay khác	50.000.000.000	40.000.000.000
	2.605.651.213.605	2.514.556.849.314

(*) Phản ánh khoản Công ty cho Công ty TNHH Đầu tư GELEX - công ty cùng Tập đoàn vay dưới hình thức vay tín chấp mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,5%/năm.

(**) Phản ánh khoản Công ty cho Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX - công ty cùng Tập đoàn vay dưới hình thức vay tín chấp mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất từ 7,0%/năm đến 7,5%/năm.

(***) Phản ánh các khoản do các công ty con của Công ty cho Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - Công ty mẹ của Công ty vay dưới hình thức vay tín chấp mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn từ 5 tháng đến 6 tháng, lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,9%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC	198.643.634.526	-	37.490.722.868	-
Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	456.208.788.295	-	18.156.170.049	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội	142.167.088.651	-	147.747.842.808	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.756.968.178.488	(160.248.817.291)	1.162.954.624.039	(159.319.329.862)
	2.553.987.689.960	(160.248.817.291)	1.366.349.359.764	(159.319.329.862)

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	11.118.281.187	-	4.449.669.514	-
---	----------------	---	---------------	---

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25).

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	387.198.879.864	-	365.694.810.947	-
Các khoản trả trước người bán khác	121.688.059.757	-	85.207.204.095	-
	508.886.939.621	-	450.902.015.042	-

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	49.360.173.415	-	38.228.259.830	-
Tạm ứng	23.776.160.050	-	580.866.830	-
Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu chờ hoàn	12.168.171.363	-	12.168.171.363	-
Phải thu khác	22.111.597.012	(6.829.416.966)	19.137.012.669	(9.191.146.029)
	107.416.101.840	(6.829.416.966)	70.114.310.692	(9.191.146.029)
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	67.583.750	-	707.380.172	-
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.147.125.695	-	1.066.935.695	-
	3.147.125.695	-	1.066.935.695	-

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	106.283.046.487	-	106.283.046.487
Các đối tượng khác	63.266.772.474	2.471.584.704	60.795.187.770	66.732.266.902	4.504.837.498	62.227.429.404
	169.549.818.961	2.471.584.704	167.078.234.257	173.015.313.389	4.504.837.498	168.510.475.891

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	393.587.815.504	-	539.272.981.045	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.984.716.409.280	(4.473.048.137)	2.193.577.693.157	(5.696.637.364)
Công cụ, dụng cụ	13.134.544.481	(445.159.575)	10.609.380.648	(136.504.800)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	184.140.604.718	(1.438.451.315)	75.459.789.421	(3.476.662.750)
Sản phẩm	3.697.556.714.245	(18.972.685.246)	2.758.296.304.000	(9.128.479.271)
Hàng hoá	71.613.210.389	-	35.603.340.597	-
Hàng gửi bán	31.766.889.551	-	10.796.602.883	-
	6.376.516.188.168	(25.329.344.273)	5.623.616.091.751	(18.438.284.185)

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 22,3 tỷ VND (kỳ trước: 3,7 tỷ VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 15,4 tỷ VND (kỳ trước: 4,7 tỷ VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập dự phòng đầu kỳ.

Một số hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	13.222.254.933	11.882.451.795
Chi phí quảng cáo, hội nghị	7.332.046.664	3.961.350.674
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.079.279.934	3.760.235.411
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng	3.784.465.039	1.036.918.808
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.703.165.948	11.668.496.451
	39.121.212.518	32.309.453.139
b. Dài hạn		
Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng (*)	294.095.769.134	250.690.939.431
Tiền thuê đất trả trước (*)	105.961.887.648	108.172.696.363
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ	37.858.166.258	45.077.801.845
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.572.774.567	7.606.048.775
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.936.212.137	25.437.936.491
	470.424.809.744	436.985.422.905

(*) Một số tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.200.138.837.585	2.321.237.884.957	314.609.374.442	32.237.117.544	3.868.223.214.528
Mua trong kỳ	-	65.026.596.806	7.831.788.237	964.811.513	73.823.196.556
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	488.691.840	-	4.224.548.056	-	4.713.239.896
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(71.313.994.126)	-	-	-	(71.313.994.126)
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.240.287.924)	(1.827.952.727)	-	(9.068.240.651)
Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	10.865.391.929	-	-	-	10.865.391.929
Số dư cuối kỳ	1.140.178.927.228	2.379.024.193.839	324.837.758.008	33.201.929.057	3.877.242.808.132
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	437.178.862.464	1.783.822.127.369	170.287.387.610	18.055.228.913	2.409.343.606.356
Khấu hao trong kỳ	31.540.174.533	77.961.645.892	12.938.414.595	2.054.640.409	124.494.875.429
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(40.533.353.277)	-	-	-	(40.533.353.277)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.956.162.292)	(471.325.455)	-	(4.427.487.747)
Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	2.297.878.104	-	-	-	2.297.878.104
Số dư cuối kỳ	430.483.561.824	1.857.827.610.969	182.754.476.750	20.109.869.322	2.491.175.518.865
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	762.959.975.121	537.415.757.588	144.321.986.832	14.181.888.631	1.458.879.608.172
Tại ngày cuối kỳ	709.695.365.404	521.196.582.870	142.083.281.258	13.092.059.735	1.386.067.289.267

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là khoảng 1.009 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: khoảng 983 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 giá trị còn lại của tài sản cố định dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay là khoảng 292 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: khoảng 242 tỷ VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	21.506.960.966	92.146.760.017	47.039.992.450	160.693.713.433
Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	4.096.563.994	-	-	4.096.563.994
Số dư cuối kỳ	25.603.524.960	92.146.760.017	47.039.992.450	164.790.277.427
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	7.503.467.798	72.326.115.320	12.952.498.761	92.782.081.879
Khấu hao trong kỳ	256.365.280	4.646.446.322	1.733.996.710	6.636.808.312
Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	1.429.231.962	-	-	1.429.231.962
Số dư cuối kỳ	9.189.065.040	76.972.561.642	14.686.495.471	100.848.122.153
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	14.003.493.168	19.820.644.697	34.087.493.689	67.911.631.554
Tại ngày cuối kỳ	16.414.459.920	15.174.198.375	32.353.496.979	63.942.155.274

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoảng 44,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: khoảng 45,8 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thanh toán toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay nêu trên và đang thực hiện các thủ tục giải chấp đối với tài sản này. Tại thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, thủ tục giải chấp vẫn chưa hoàn tất.

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	81.148.293.076	29.700.088.954	110.848.382.030
Tăng trong kỳ	-	-	-
Phân loại từ Tài sản cố định	71.313.994.126	-	71.313.994.126
Chuyển sang Tài sản cố định	(10.865.391.929)	(4.096.563.994)	(14.961.955.923)
Số dư cuối kỳ	141.596.895.273	25.603.524.960	167.200.420.233
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	19.033.817.858	10.361.931.721	29.395.749.579
Trích khấu hao trong kỳ	2.030.453.565	256.365.283	2.286.818.848
Phân loại từ Tài sản cố định	40.533.353.277	-	40.533.353.277
Chuyển sang Tài sản cố định	(2.297.878.104)	(1.429.231.962)	(3.727.110.066)
Số dư cuối năm	59.299.746.596	9.189.065.042	68.488.811.638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	62.114.475.218	19.338.157.233	81.452.632.451
Tại ngày cuối kỳ	82.297.148.677	16.414.459.918	98.711.608.595

Nguyên giá bất động sản đầu tư khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoảng 17,06 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: khoảng 2,37 tỷ VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không còn phát sinh các bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay do Công ty đã thanh toán toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 24 và đang thực hiện các thủ tục giải chấp đối với tài sản này. Tại thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, thủ tục giải chấp vẫn chưa hoàn tất (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: khoảng 19,3 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.543.482.364	127.543.482.364
Đầu tư máy móc thiết bị	25.564.708.427	40.296.331.233
Khác	14.630.585.857	28.280.573.242
	167.738.776.648	196.120.386.839

Một số tài sản hình thành từ các dự án được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24 và 25).

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

17.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết				Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ VND	Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh trong kỳ VND	Cổ tức nhận được VND	Phân phối quỹ và điều chỉnh khác VND	
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (i)	1.290.699.653.335	31.092.621.832	-	(9.168.196.000)	1.312.624.079.167
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (ii)	278.684.314.966	48.308.535.714	(54.589.500.000)	1.459.500.000	273.862.850.680
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (ii)	100.544.926.615	10.336.387.807	-	-	110.881.314.422
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM (ii)	23.427.540.200	4.906.396.534	(2.470.000.000)	-	25.863.936.734
	1.693.356.435.116	94.643.941.887	(57.059.500.000)	(7.708.696.000)	1.723.232.181.003

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.057 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.740 tỷ VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCoM tại phiên giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà nhóm Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

17.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	7.173.306.000	-	2.178.670.000	6.547.065.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(ii)	-	1.057.011.301	(ii)	-
	3.235.681.301		-	3.235.681.301		-

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (i)	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	216.492.122.878
Số dư cuối kỳ	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	216.492.122.878
PHÂN BỐ LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	18.287.923.022	116.679.957.660	24.471.915.751	159.439.796.433
Phân bổ trong kỳ	1.261.236.071	8.334.282.690	1.631.461.050	11.226.979.811
Số dư cuối kỳ	19.549.159.093	125.014.240.350	26.103.376.801	170.666.776.244
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	3.783.708.215	50.005.696.135	3.262.922.095	57.052.326.445
Tại ngày cuối kỳ	2.522.472.144	41.671.413.445	1.631.461.045	45.825.346.634

- (i) Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Chế tạo Cơ điện Hà Nội từ năm 2019.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	151.607.685.004	58.934.479.741
Trafigura Pte. Ltd	118.337.800.259	6.079.793.783
Intelligent Energy Tech Ltd	94.385.495.345	96.538.245.270
Khác	598.937.346.230	444.903.503.266
	963.268.326.838	606.456.022.060
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	170.103.414.017	67.258.092.638

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	54.066.247.849	28.437.547.886
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	50.314.498.297	46.838.916.927
Người mua trả tiền trước khác	695.862.550.093	550.698.303.785
	800.243.296.239	625.974.768.598
Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	14.293.250.820	1.560.139.054

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.267.460.529	3.988.230.101	374.556.846.429	361.249.663.204	59.593.044	15.087.545.841
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	251.057.144	1.277.138.325	1.533.601.496	5.566.027	160.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.000.000	528.383.944.288	354.705.418.272	649.594.941.285	276.361.769	233.748.783.044
Thuế thu nhập cá nhân	184.006.405	1.893.160.187	39.129.942.392	37.065.919.823	98.166.584	3.871.342.935
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.803.326.459	-	4.466.192.583	2.241.250.736	782.505.457	204.120.845
Các loại thuế khác	1.000.000	49.324.759	1.946.605.181	1.995.929.940	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.949.394.826	14.949.394.826	-	-
	5.277.793.393	534.565.716.479	791.031.538.008	1.068.630.701.310	1.223.192.881	252.911.952.665

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Chi phí hoa hồng đại lý, chi phí bán hàng, quản lý trích trước	37.758.977.557	18.785.311.406
Chi phí xử lý sạt lở Nhà máy điện mặt trời GELEX Ninh Thuận	19.742.250.000	19.742.250.000
Trích các khoản phạt	35.738.491.712	-
Chi phí lãi vay	19.846.573.336	12.570.488.687
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	34.972.858.382	62.377.196.290
	<u>148.059.150.987</u>	<u>94.689.934.977</u>

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>(Phân loại lại)</u> <u>VND</u>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.206.370.982	150.163.523.121
Các khoản khác	12.354.189.903	11.224.334.000
	<u>82.560.560.885</u>	<u>161.387.857.121</u>

24. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	4.294.705.723.690	12.350.153.174.718	9.311.107.393.316	7.333.751.505.092
Vay ngân hàng (i)	4.294.705.723.690	12.350.153.174.718	9.311.107.393.316	7.333.751.505.092
Vay dài hạn đến hạn trả	172.183.516.423	144.511.136.986	36.532.321.897	280.162.331.512
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (ii)	172.183.516.423	144.511.136.986	36.532.321.897	280.162.331.512
	4.466.889.240.113	12.494.664.311.704	9.347.639.715.213	7.613.913.836.604

(i) Các khoản vay ngắn hạn của Công ty để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản bảo đảm
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.081.787.409.328	Kỳ hạn vay 89 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 24 tháng 9 năm 2026	6,80%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đồng Nai	799.523.386.393	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 17 tháng 9 năm 2026	6,80%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I	398.572.192.426	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 12 tháng 10 năm 2026	5,0-7,5%	Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu, bảo lãnh của Công ty cổ phần Tập đoàn Gelex
	270.499.128.913	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31 tháng 3 năm 2027. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ.	7,0-7,5%	Tín chấp
	133.414.827.293	Kỳ hạn vay 5,5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 08 tháng 12 năm 2026	7-7,5%	Tài sản cố định gắn liền với đất của Công ty, máy móc thiết bị và quyền đòi nợ
	47.852.277.463	Kỳ hạn vay 165 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 12 năm 2026	7,0- 7,5%	Thế chấp các khoản phải thu, hàng tồn kho hình thành từ nguồn vốn vay của Ngân hàng
	14.614.265.112	Kỳ hạn vay 8 tháng, khế ước đáo hạn ngày 01 tháng 12 năm 2026	7,50%	Khoản phải thu tương ứng với phần vốn ngân hàng tài trợ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản bảo đảm
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	950.268.976.912	Kỳ hạn vay 89-188 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 10 năm 2026	6,5-7,3%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	177.091.101.212	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 08 năm 2026	4,0%	Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu, bảo lãnh của Công ty cổ phần Tập đoàn Gelex
	116.636.993.155	Kỳ hạn vay 06 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 10 năm 2026	7,5-7,8%	Hàng tồn kho, tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	612.743.042.882	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 10 năm 2026	3,8%	Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu, bảo lãnh của Công ty cổ phần Tập đoàn Gelex
	92.821.163.065	Kỳ hạn vay 06 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 9 năm 2026	6,5-7,0%	Hàng tồn kho, phải thu, tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	220.042.373.186	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	7,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	178.851.708.969	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn vào ngày 28 tháng 9 năm 2026	7,3%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	37.863.269.088	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 08 tháng 10 năm 2026	6,5-8,0%	Tài sản cố định gắn liền với đất của Công ty, máy móc thiết bị hình thành từ nguồn vốn vay, các khoản tiền gửi
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	668.233.122.813	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 09 tháng 12 năm 2026	5,2-6,1%	Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu, cam kết bảo lãnh và thanh toán của Công ty cổ phần Điện lực Gelex
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Hội sở miền Nam	87.942.516.399	Kỳ hạn vay 06 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 12 năm 2026	6,50%	Hàng tồn kho, phải thu, tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính	56.203.427.433	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 11 năm 2026	7,5-8,0%	Khoản phải thu tương ứng với phần vốn ngân hàng tài trợ
		Lãi vay trả hàng tháng		
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ("HSBC")	115.115.458.558	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả theo tháng, tính tròn tháng từ ngày giải ngân theo từng khế ước vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 11 năm 2026	4,7-7,6%	Quyền đòi nợ các khoản phải thu hình thành do HSBC tài trợ.
	104.592.863.925	Kỳ hạn vay 150 ngày. Lãi vay trả hàng	6,5-7,4%	Quyền đòi nợ từ các khoản phải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

<u>Bên cho vay</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Lãi suất</u> <u>%/năm</u>	<u>Tài sản bảo đảm</u>
		tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 23 tháng 11 năm 2026		thu
	52.240.473.714	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn vào ngày 05 tháng 7 năm 2026	6,8%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	108.094.040.243	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 07 năm 2026	4,7%	Tín chấp
	86.104.949.487	Kỳ hạn vay 06 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 11 năm 2026	4,3-7,61%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	76.741.571.327	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2026	6,8%	Tín chấp
	73.043.535.616	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn vào ngày 05 tháng 9 năm 2026	6,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	155.085.960.975	Kỳ hạn vay 06 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 12 năm 2026	5,7-7,44%	Tín chấp
	139.973.928.177	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 10 năm 2026	5,17%	Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu
Ngân hàng KASIKORNBANK - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	141.410.096.854	Kỳ hạn vay 3-4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn vào ngày 21 tháng 9 năm 2026	6,6-7,0%	Tín chấp
Ngân hàng Bangkok Bank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	122.040.356.421	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn vào ngày 13 tháng 7 năm 2026	6,85%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	113.233.176.572	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn vào ngày 28 tháng 7 năm 2026	6,5%	Tín chấp
Ngân hàng BNP Paribas	92.038.763.146	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả cuối kỳ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 11 năm 2026	7,0-7,75%	Thế chấp quyền đòi nợ các khoản phải thu hình thành do Ngân hàng BNP Paribas- Chi nhánh Hà Nội tài trợ
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	9.075.148.035	Kỳ hạn vay 150 ngày. Lãi vay trả cuối kỳ cùng gốc vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 08 năm 2026	7,0%	Thế chấp các khoản phải thu hình thành từ khoản vay
	7.333.751.505.092			



25. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ (Phân loại lại)		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	1.003.551.046.995	5.339.565.589	155.941.079.428	852.949.533.156
Vay ngân hàng (i)	1.047.942.820.263	221.787.907	155.941.079.428	892.223.528.742
Chi phí liên quan đến khoản vay	(44.391.773.268)	5.117.777.682	-	(39.273.995.586)
	1.003.551.046.995	5.339.565.589	155.941.079.428	852.949.533.156

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Tài sản bảo đảm
The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Chi nhánh Singapore	1.067.269.600.000	1.067.269.600.000	Kỳ hạn vay 5 năm. Lãi vay trả định kỳ 6 tháng/lần. Ngày đáo hạn 24 tháng 04 năm 2030	6,45%	45.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Điện lực GELEX thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX và 30.000.000 Cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	36.148.502.615	36.148.502.615	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 01 năm 2028 tới ngày 03 tháng 10 năm 2031. Lãi vay được trả hàng quý	6,9% + biên độ 1,7%, đ/c 03 tháng/lần	Khoản vay được bảo lãnh bằng toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng tín dụng và mọi tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam theo Hợp đồng bảo lãnh số SHBVN/CMC/092025/HDBL/CADIVI NORTH ngày 31 tháng 3 năm 2025
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	29.631.061.762	35.018.527.518	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến ngày 20 tháng 4 năm 2029	2% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng.	Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất CCV Line
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I	27.759.661.529	28.807.873.622	Kỳ hạn 84 tháng bắt đầu từ ngày 30 tháng 12 năm 2022, thời gian ân hạn là 18 tháng, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần	8,0% - 9,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay, cam kết bảo lãnh và thanh toán của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản bảo đảm
	VND	VND		%/năm	
	11.577.034.348	12.877.034.348	Kỳ hạn 84 tháng bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	8,8%	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Đầu tư xây dựng dự án Hạ tầng lưới điện khai thác, cung cấp, sử dụng, quản lý hệ thống điện trung thế KCN Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	-	40.004.798.583			
Chi phí liên quan trực tiếp để huy động các khoản vay	(39.273.995.586)	(44.391.773.268)			
	<u>1.133.111.864.668</u>	<u>1.175.734.563.418</u>			
Trong đó:					
Số phải trả trong vòng 12 tháng	280.162.331.512	172.183.516.423			
Số phải trả sau 12 tháng	852.949.533.156	1.003.551.046.995			

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, phản ánh khoản vay trung và dài hạn bằng USD được thu xếp bởi Ngân hàng Hongkong và Thượng Hải – Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 4 năm 2025 với giá trị 41,120 triệu USD, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký kết thỏa thuận vay, nợ gốc được thanh toán 06 tháng/lần trong 08 kỳ thanh toán với số tiền 5,14 triệu USD/kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên vào tháng 10 năm 2026, lãi suất vay Term SOFR 6 tháng + 1,45%/năm, lãi được trả mỗi năm tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng để hoán đổi tỷ giá và lãi suất hai đồng tiền với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) cho hợp đồng này.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	280.162.331.512	172.183.516.423
Trong năm thứ hai	314.359.027.389	331.282.153.154
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	571.086.657.120	709.882.822.876
Sau năm năm	6.777.844.233	6.777.844.233
	1.172.385.860.254	1.220.126.336.686
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(280.162.331.512)	(172.183.516.423)
Số phải trả sau 12 tháng	892.223.528.742	1.047.942.820.263

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	109.798.759.824	52.406.010.238
	109.798.759.824	52.406.010.238
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	83.770.060.590	117.984.187.030
Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.630.785.344	1.630.785.344
	85.400.845.934	119.614.972.374

27. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện khác	17.099.555.822	7.781.712.559
Trích lập các khoản dự phòng	7.162.218.121	15.543.545.121
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.261.773.943	23.325.257.680
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện khác	2.719.970.371	2.884.100.204
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.719.970.371	2.884.100.204

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số dư đầu kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	512.023.604.323	5.000.000.000	2.045.153.834.099	555.972.347.503	6.953.437.285.925
Tăng vốn trong kỳ	659.999.560.000	(610.235.960.000)	-	-	-	-	49.763.600.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	979.966.400.715	73.252.069.380	1.053.218.470.095
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(610.000.000.000)	(88.296.830.050)	(698.296.830.050)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.710.278.429)	(827.115.112)	(12.537.393.541)
Chuyển công ty liên kết từ gián tiếp sang trực tiếp	-	-	-	-	1.946.030.998	(1.946.030.998)	-
Phân loại lại	-	-	745.503.978	-	(745.503.978)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	3.659.999.560.000	225.051.540.000	512.769.108.301	5.000.000.000	2.404.610.483.405	538.154.440.723	7.345.585.132.429
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Số dư đầu kỳ này	3.659.999.560.000	225.051.540.000	467.013.388.462	5.000.000.000	3.669.249.495.706	370.740.843.106	8.397.054.827.274
Tăng vốn trong kỳ (i)	2.744.992.550.000	(220.000.000.000)	-	(5.000.000.000)	(2.520.069.550.000)	-	(77.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.289.237.547.150	61.724.935.306	1.350.962.482.456
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	-	(1.235.249.495.500)	(44.584.262.200)	(1.279.833.757.700)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(20.892.862.516)	(684.385.407)	(21.577.247.923)
Số dư cuối kỳ này	6.404.992.110.000	5.051.540.000	467.013.388.462	-	1.182.275.134.840	387.197.130.805	8.446.529.304.107

- (i) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2026/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2026, và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 29/2026/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 4 năm 2026 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, theo đó, ngày 26 tháng 5 năm 2026, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 274.499.255 cổ phiếu tương đương với 2.744.992.550.000 VND vốn điều lệ tăng thêm và đã thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 13 tại ngày này.
- (ii) Cổ tức công bố trong kỳ:
- Theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 25% mệnh giá cổ phần và đã thực hiện tạm ứng cổ tức cho cổ đông ngày 08 tháng 4 năm 2026. Theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 55% mệnh giá cổ phần, theo đó Công ty đã thực hiện chi trả đủ cổ tức cho cổ đông thông qua 2 đợt tạm ứng cổ tức và không còn chi trả thêm cổ tức năm 2025 sau thời điểm Đại hội đồng cổ đông năm 2026.
 - Theo Nghị quyết số 50/2026/GE/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 5 năm 2026 Công ty tạm ứng cổ tức năm 2026 (đợt 1) tương ứng với tỷ lệ 05% mệnh giá cổ phần, ngày Công ty thực hiện chi trả cổ tức tạm ứng vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.
 - Chia cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 tại các công ty con theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị của các công ty con này.
- (iii) Theo nội dung phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của các công ty con, Nhóm Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	640.499.211	365.999.956
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	640.499.211	365.999.956
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	640.499.211	365.999.956
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	640.499.211	365.999.956
Trong đó:		
Số lượng cổ phiếu phát hành trong kỳ	274.499.255	65.999.956

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 5 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 6.404.992.110.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	4.864.907.600.000	75,96%	2.779.947.200.000	75,96%
Các cổ đông khác	1.540.084.510.000	24,04%	880.052.360.000	24,04%
	6.404.992.110.000	100,00%	3.659.999.560.000	100,00%

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại	Đơn vị		
Đô la Mỹ	USD	2.055.073	2,409,089
Euro	EUR	1.462	1,462
Đô la Úc	AUD	341	341

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng giữ hộ	Cái		Cái
Máy biến áp	24		15

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	Đơn vị		
	VND	123.603.101.704	123.603.101.704

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	16.564.515.111.433	11.631.150.744.098
Doanh thu bán hàng hóa	41.451.306.576	70.687.209.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.895.391.735	62.143.671.502
Doanh thu bán điện	56.108.493.230	107.942.713.114
Doanh thu khác	16.101.021.491	15.068.831.660
	16.723.071.324.465	11.886.993.170.020
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	101.641.908.066	92.928.669.600
Hàng bán bị trả lại	166.152.000	3.408.480.000
	101.808.060.066	96.337.149.600
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.621.263.264.399	11.790.656.020.420
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	26.391.761.606	48.345.414.228

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	14.106.668.655.821	9.749.365.149.457
Giá vốn bán hàng hóa	34.702.635.831	57.252.188.562
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.301.297.295	37.341.541.475
Giá vốn bán điện	60.264.439.033	72.143.758.982
Giá vốn khác	10.907.297.477	7.910.355.678
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.345.775.122	(1.009.961.966)
	14.239.190.100.579	9.923.003.032.188

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.783.814.163.965	9.407.678.062.104
Chi phí mua hàng hóa	34.702.635.831	57.252.188.562
Chi phí nhân công	407.375.137.731	316.283.331.323
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	144.645.482.400	177.606.535.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.153.208.125	223.701.071.847
Chi phí khác bằng tiền	187.478.054.204	237.746.052.221
	14.799.168.682.256	10.420.267.241.074

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	139.243.709.640	13.537.045.208
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.046.993.619	26.140.574.339
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	21.031.776.308	16.701.234.033
Lãi nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	905.003.304	13.340.585.795
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.022.927.601	226.281.036
	184.250.410.472	69.945.720.411

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	192.252.472.730	107.930.838.626
Chiết khấu thanh toán phải trả	84.639.728.887	56.694.070.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.795.504.068	8.911.601.686
Lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	633.298.023	18.233.219.760
Chi phí tài chính khác	21.337.946.022	4.822.044.856
	316.658.949.730	196.591.775.211

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	62.070.594.311	54.134.789.315
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.421.584.212	21.974.725.549
Trích lập dự phòng bảo hành	27.828.929.962	19.092.285.315
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.351.588.149	2.506.559.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.797.027.537	68.460.012.950
Chi phí khác	72.511.891.349	57.603.523.864
	282.981.615.520	223.771.896.883
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	143.232.328.548	101.712.455.298
Phân bổ lợi thế thương mại	11.226.979.811	14.751.722.205
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12.346.141.967	10.658.490.242
Trích lập dự phòng	(1.432.241.634)	177.042.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.548.690.931	55.337.252.038
Chi phí khác	57.075.066.534	90.855.349.534
	276.996.966.157	273.492.312.003

36. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt thuế	73.857.702.158	-
Các khoản khác	561.165.024	4.946.758.846
	74.418.867.182	4.946.758.846

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	354.705.418.272	271.860.217.461
(Thu nhập)/ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.100.646.096)	4.508.234.408
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	353.604.772.176	276.368.451.869

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Số trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.289.237.547.150	979.966.400.715
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(10.446.431.258)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(10.446.431.258)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.289.237.547.150	969.519.969.457
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	640.499.211	638.703.631
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.013	1.518

- (i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được xác định trên cơ sở loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 được trích lập theo phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con trong năm 2026.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại theo Quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ trước được tính toán lại do trong kỳ Công ty phát hành thêm cổ phiếu do thực hiện tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	979.966.400.715	979.966.400.715
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(10.446.431.258)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	979.966.400.715	969.519.969.457
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	364.232.000	638.703.631
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.691	1.518

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (trước đây là "Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera")	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Trong kỳ, nhóm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	26.391.761.606	48.345.414.228
Công ty Cổ phần GVI	21.494.819.618	18.014.672.101
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	3.247.010.000	17.862.234.390
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.194.197.580	2.162.429.964
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	369.392.583	5.477.291.757
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	47.167.515	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Gạch Ốp Lát Viglacera	39.174.310	4.389.187.100
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	-	30.753.600
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	-	408.845.316
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.545.065.333.895	2.896.083.476.117
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	3.499.230.613.655	2.892.716.624.706
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	45.340.164.440	2.435.864.411
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	73.435.800	457.947.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	421.120.000	450.840.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	-	22.200.000
Chi hộ chi phí	8.280.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	8.280.000.000	-
Thu hộ chi phí	788.690.248	808.913.075
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	788.690.248	808.913.075
Trả trước tiền hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng	47.859.874.065	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	47.859.874.065	-
Cho vay	1.701.094.364.291	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	665.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	600.000.000.000	380.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	426.094.364.291	-
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	10.000.000.000	20.000.000.000
Đi vay	-	690.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	490.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	200.000.000.000
Thu hồi gốc vay	1.610.000.000.000	381.600.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	875.000.000.000	371.600.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	700.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	35.000.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	-	10.000.000.000
Trả gốc vay	-	690.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	490.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	200.000.000.000
Lãi cho vay	89.627.361.084	7.153.717.809
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	42.447.648.752	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	22.043.835.618	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	21.305.328.767	4.311.115.068
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	2.355.479.454	2.782.328.768
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	1.475.068.493	60.273.973
Lãi đi vay	-	12.176.849.314
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	7.587.671.232
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	4.589.178.082
Cổ tức đã công bố	1.028.916.030.000	524.991.200.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	938.232.180.000	479.991.200.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	60.311.250.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần GVI	30.372.600.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.059.500.000	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	54.589.500.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	2.470.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải ngắn hạn của thu khách hàng	11.118.281.187	4.449.669.514
Công ty Cổ phần GVI	7.560.510.673	-
Công ty TNHH Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	3.398.511.816	4.361.141.736
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận	119.807.794	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	39.450.904	17.260.738
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	-	46.005.840
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	-	25.261.200
Cho vay ngắn hạn	2.639.252.559.879	2.540.578.486.467
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	1.377.205.327.001	974.816.363.181
Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX	677.298.356.165	713.426.027.398
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	533.928.054.795	811.887.876.710
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	50.820.821.918	40.448.219.178
Cho vay dài hạn	55.174.246.580	52.818.767.126
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	55.174.246.580	52.818.767.126
Phải thu ngắn hạn khác	67.583.750	707.380.172
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	67.583.750	707.380.172
Phải trả người bán ngắn hạn	170.103.414.017	67.258.092.638
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	151.607.685.004	58.934.529.741
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	17.757.219.013	7.523.498.897
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	738.510.000	800.064.000
Người mua trả tiền trước	14.293.250.820	1.560.139.054
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	8.890.334.491	-
Công ty Cổ phần GVI	5.402.916.329	1.560.139.054
Chi phí phải trả ngắn hạn	204.420.000	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	204.420.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị (i)	1.186.000.000	976.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	2.853.000.000	1.369.369.565
Thù lao Ban kiểm soát (ii)	120.000.000	120.000.000
	4.159.000.000	2.465.369.565

- (i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, cụ thể như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao	Chức vụ	540.000.000	360.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 25 tháng 3 năm 2025	-	60.000.000
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	90.000.000	60.000.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	90.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên HĐQT	90.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên HĐQT	90.000.000	30.000.000
Lương và các khoản thu nhập khác		646.000.000	616.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch HĐQT	4.000.000	4.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	214.000.000	184.000.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	424.000.000	424.000.000
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên HĐQT	4.000.000	4.000.000
Tổng cộng		1.186.000.000	976.000.000

- (ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, cụ thể như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Trọng Trung - Tổng Giám đốc	1.312.000.000	798.000.000
Các thành viên quản lý khác	1.541.000.000	571.369.565
	2.853.000.000	1.369.369.565

- (iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, cụ thể như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao	Chức vụ		
Ông Đào Viết Đình	Trưởng Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
		120.000.000	120.000.000

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng tài sản của hoạt động sản xuất khác chiếm tỷ lệ nhỏ hơn 10% trên tổng tài sản của Nhóm Công ty. Do đó, Nhóm Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Nhóm Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	22.261.326.650	21.651.866.090
Trên 1 năm đến 5 năm	78.317.016.181	82.543.811.162
Trên 5 năm	266.387.503.550	273.641.332.966
	366.965.846.381	377.837.010.218

42. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 14 tháng 6 năm 2024, Công ty TNHH Công nghiệp Vật liệu GELEX ("GEMI") - công ty con của Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận cho Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. thông qua Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi. Theo hợp đồng này, Công ty TNHH Công nghiệp Vật liệu GELEX có nghĩa vụ thực hiện một số cam kết trên hợp đồng mua bán trong vòng 24 tháng từ ngày hoàn tất giao dịch. Nếu các nghĩa vụ này không được thực hiện, Công ty Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. có quyền bán lại cho Công ty TNHH Công nghiệp Vật liệu GELEX 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận theo giá mua lại bảo đảm tỷ suất hoàn vốn được quy định trên hợp đồng mua bán. Tính đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, GEMI vẫn đang tiếp tục làm việc với Công ty Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. về các nghĩa vụ nêu trên và chưa nhận được thông tin về việc Sembcorp sẽ thực hiện quyền bán lại.

43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026